

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH N**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/HNGĐ - ST

Ngày 18/01/2018.

(V/v Tranh chấp về hôn nhân và gia đình)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phi.

Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Duy Quyết.

Ông Đinh Công Hiến.

Thư ký phiên tòa: Ông Hứa Công Nguyên – Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện G, tỉnh N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh N tham gia phiên tòa bà Tạ Thị Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2018, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện G tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 94/2017/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2017 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2017/QĐXXST - DS ngày 18 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã G, huyện G, tỉnh N.

Bị đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1977.

Trú tại: Thôn Đ, xã G, huyện G, tỉnh N.

Anh T có mặt tại phiên tòa. Chị T vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 16 tháng 10 năm 2017 và bản tự khai, lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn anh Trần Văn T trình bày: Giữa anh T và chị T tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân, đã tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện G, tỉnh N vào năm 1996. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chung sống tại thôn Đ, xã G, huyện G, tỉnh N, vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc trong thời gian khá dài, đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do vợ chồng trái ngược nhau về tính cách, quan điểm sống không đồng nhất, chị T còn có quan hệ ngoại tình, vợ chồng không có con chung, chị T về nhà bố mẹ đẻ cùng thôn Đ, xã G, huyện G, tỉnh N để ở, vợ chồng sống ly thân từ năm 2009 cho tới nay không ai quan tâm đến ai. Xác định tình cảm vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo

dài nên anh T đã làm đơn yêu cầu Toà án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh T trình bày, quá trình sống chung, chị T và anh T không có con chung.

Về tài sản chung và công nợ chung: Anh T khai vợ chồng không có tài sản và công nợ chung, do vậy không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Về phía bị đơn: Sau thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện G đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, tiến hành các thủ tục tổng đạt văn bản thông báo kiểm tra công khai chứng cứ và hòa giải, cho chị T biết để thực hiện quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng giải quyết vụ án. Tuy nhiên chị T đều vắng mặt tại các buổi hòa giải và cũng không viết bản tự khai, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt thông báo văn bản tố tụng hợp lệ.

Tại phiên tòa hôm nay, anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện G về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và của các đương sự. Đã đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Áp dụng Điều 56 khoản 1 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án, xử cho anh T được ly hôn chị T. Về tài sản và công nợ chung anh T không đề nghị tòa án giải quyết. Vì vậy không xem xét giải quyết. án phí dân sự sơ thẩm, anh T phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện ý kiến của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại: Thôn Đ, xã G T, huyện G, tỉnh N. Vì vậy việc Tòa án nhân dân huyện G áp dụng điều 28, khoản 1 điều 35, khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng để mở phiên tòa hợp lệ, việc bị đơn vắng mặt tại phiên tòa hôm nay không có lý do không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án vì phiên tòa đã hoãn lần thứ nhất bị đơn vắng mặt không có lý do.

Về quan hệ hôn nhân:

Hôn nhân của anh Trần Văn T và chị Trần Thị T là hoàn toàn hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Tình trạng hôn nhân của vợ chồng như lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa đã thể hiện rõ: Sau khi kết hôn hai người sống hoà thuận hạnh phúc một thời gian từ 1996 đến 2009, sau đó phát sinh mâu thuẫn,

nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng chủ yếu, tính cách không đồng nhất, vợ chồng không có con chung, chị T lại có quan hệ ngoại tình dẫn đến vợ chồng đánh chửi nhau, đến đầu năm 2009 chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng đã sống ly thân không quan tâm gì đến nhau cả về tình cảm lẫn vật chất, quan hệ vợ chồng chỉ tồn tại trên danh nghĩa từ năm 2009 đến nay, điều này đã được bà Trần Thị T (mẹ đẻ chị T thừa nhận – ngày 18/12/2017). Toà án nhân dân huyện G đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho chị T, tổng đạt các thông báo hoà giải để hai người quay về đoàn tụ nhưng chị T đều vắng mặt tại các buổi hòa giải. Tại phiên tòa hôm nay chị T vắng mặt không có lý do, chứng tỏ chị T không có thiện chí để đoàn tụ vợ chồng, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của anh Trần Văn T xin ly hôn đối với chị Trần Thị T là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh T trình bày, quá trình sống chung, chị T và anh T không có con chung. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về con chung.

Về tài sản và công nợ chung: Anh T không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về tài sản và công nợ.

Về án phí: Anh Trần Văn T phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 56, khoản 1 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của Anh Trần Văn T, cho anh Trần Văn T được ly hôn vắng mặt chị Trần Thị T.

2. Về án phí:

Anh Trần Văn T phải nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh N theo biên lai số AA/2010/04078 ngày 25/10/2017.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận

- Các đương sự;
- Chi cục Thi hành án DS;
- VKS huyện G;
- Toà án tỉnh N;
- UBND xã G;
- Lưu hồ sơ, Vp.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

TRẦN THỊ PHI